TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 147/2024/HNGĐST Ngày: 08-8-2024 V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung, nợ chung"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Văn Hoàn;

- Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Quốc Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Minh L, sinh năm 1984; cư trú tại: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1985; cư trú tại: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn, anh Võ Minh L trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị S tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Hai bên đăng ký kết hôn vào ngày 17-9-2007. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc được đến năm 2023 thì phát sinh

mâu thuẫn do không hợp tính tình nên thường xuyên cự cãi và chị S cũng đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 3-2023 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị S.

Về con chung: Anh và chị S có 03 con chung là cháu Võ Thị Anh T, sinh ngày 16-10-2007, Võ Thị Bích T1, sinh ngày 13-5-2009 và Võ Minh N, sinh ngày 14-8-2013. Anh đồng ý giao các con cho chị S nuôi dưỡng, nhưng khả năng anh chỉ cấp dưỡng nuôi 03 con cho chị S mỗi tháng được 3.000.000 đồng, mỗi cháu 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Khi chị S đi thì có mang theo số tiền 29.000.000 đồng, nên anh yêu cầu xác định đây là tài sản chung. Đối với số tiền 100.000.000 đồng gửi tiết kiệm, anh đồng ý chia cho chị S 50.000.000 đồng, số tiền tiết kiệm này hiện không còn trong tài khoản tiết kiệm, mà chỉ còn trong tài khoản thẻ của anh.

Về nợ chung: Không có, đối với số nợ 14.000.000 đồng chị S tự ý mượn không có ý kiến của anh nên anh không đồng ý trả nợ cho chị Nguyễn Thị C.

Bị đơn, chị Nguyễn Thị S trình bày:

Về thời gian quen nhau, đăng ký kết hôn như anh L trình bày là đúng. Mâu thuẫn vợ chồng là do anh L ngoại tình, có người phụ nữ khác nên chị mới bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh L.

Về con chung: Chị đồng ý nuôi 03 con chung là cháu Võ Thị Anh T, sinh ngày 16-10-2007, Võ Thị Bích T1, sinh ngày 13-5-2009 và Võ Minh N, sinh ngày 14-8-2013, yêu cầu anh L cấp dưỡng mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng vì hiện nay các con đều đang đi học, chi phí sinh hoạt cao.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, chị có yêu cầu anh L chia cho chị số tài sản tương đương giá trị 107.820.000 đồng (Trong đó gồm 0,5 chỉ vàng 24K, tiền 60.000.000 đồng, 2,2 chỉ vàng 18K, tiền hụi 50.000.000 đồng, tiền tiết kiệm 100.000.000 đồng), nhưng nay chị thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu anh L chia cho chị một nửa số tiền tiết kiệm 100.000.000 đồng, anh L phải trả chị 50.000.000 đồng, các khoản khác chị rút lại không yêu cầu nữa.

Về nợ chung: Chị S là người đứng ra mượn của chị Nguyễn Thị C số tiền 14.000.000 đồng để mua 01 xe đạp điện mới cho cháu T là 11.000.000 đồng, sửa 01 chiếc cho cháu T1 3.000.000 đồng. Số nợ này, chị yêu cầu anh L cùng có nghĩa vụ trả nợ cho chị C một nửa, chị trả một nửa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị yêu cầu chị S, anh L phải trả cho chị số tiền đã mượn là 14.000.000 đồng, anh L trả 7.000.000 đồng, chị S trả 7.000.000 đồng là tiền mà chị S đã mượn của chị

để mua xe đạp điện và sửa xe đạp điện cho các con của anh L, chị S sử dụng.

Tại phiên tòa,

- Anh Võ Minh L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị S, không đồng ý chia cho chị S với số tiền 50.000.000 đồng; đồng ý cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng; đồng ý trả cho chị C một nửa số tiền nợ mà chị S mượn của chị Nguyễn Thị C.

- Chị Nguyễn Thị S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh L, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng (Mỗi cháu là 2.000.000 đồng/tháng). Về tài sản chung, chị yêu cầu anh L chia cho chị 50.000.000 đồng, rút lại yêu cầu anh L chia số tiền 57.820.000 đồng. Đối với số tiền nợ của chị C, thực tế chị mượn 14.000.000 đồng nhưng nay giấy tờ thể hiện chị mua xe và sửa xe đạp điện với số tiền 13.090.000 đồng nên chị yêu cầu chia đôi số nợ này, chị và anh L mỗi người có trách nhiệm trả 6.545.000 đồng cho chị C.

- Chị Nguyễn Thị C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chị thống nhất xác định số nợ là 13.090.000 đồng theo các hóa đơn mua và sửa xe, chỉ yêu cầu anh L trả cho chị một nửa với số tiền 6.545.000 đồng cho chị, không yêu cầu chị S phải trả 6.545.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Võ Minh L và chị Nguyễn Thị S tranh chấp về ly hôn; chị S cư trú tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa anh Võ Minh L và chị Nguyễn Thị S là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 17-9-2007. Tại phiên tòa, anh L, chị S đều thống nhất thuận tình ly hôn, xét ý chí của hai bên là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Giữa anh L, chị S có 03 con chung chưa thành niên là các cháu Võ Thị Anh T, sinh ngày 16-10-2007, Võ Thị Bích T1, sinh ngày 13-5-2009 và Võ Minh N, sinh ngày 14-8-2013 hiện chị S là người đang trực tiếp nuôi dưỡng, chị S yêu cầu được tiếp tục nuôi con, anh L đồng ý giao các con cho chị S nuôi và các cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ. Do đó, xét sự thỏa thuận giữa anh L, chị S về việc giao cả 03 con chung cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị S là người trực tiếp nuôi con nên có quyền yêu cầu anh L phải cấp dưỡng. Chị S yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi các con, mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng, nhưng anh L chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi

cháu 1.000.000/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, chi phí hợp lý để nuôi các con là khác nhau, do các cháu hiện đang có độ tuổi, mức chi tiêu khác nhau nên việc chị S yêu cầu mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu là chưa phù hợp. Cụ thể, chị S trình bày các chi phí sinh hoạt của cháu T, cháu T1 mỗi tháng khoảng hơn 4.000.000 đồng nên chị S yêu cầu cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 2.000.000 đồng là phù hợp, nhưng đối với cháu N trong cùng độ tuổi thì chi phí nuôi dưỡng không cao bằng cháu T, cháu T1 được và các chi phí hợp lý mà chị S nêu để nuôi dưỡng cháu N là khoảng 3.000.000 đồng nên việc chị S yêu cầu anh L cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng để nuôi cháu N là không phù hợp. Phía anh L cho rằng mức cấp dưỡng mà chị S yêu cầu là cao, nhưng anh L không biết chi phí để nuôi con là bao nhiêu, cũng không biết thu nhập thực tế của mình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị S về cấp dưỡng nuôi con, buộc anh L phải cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu, riêng đối với cháu N buộc anh L cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng.

[5] Về tài sản chung: Chị S và anh L thống nhất có khoản tiết kiệm gửi ngân hàng 100.000.000 đồng, anh L cho rằng đã tiêu xài còn 50.000.000 đồng nên nay chỉ đồng ý chia cho chị S 25.000.000 đồng. Chị S cho rằng việc anh L tiêu xài hết 50.000.000 đồng chị không biết, anh L không có chứng cứ chứng minh việc sử dụng số tiền này vào mục đích chung của gia đình, anh L khai mua xe, điện thoại, vàng cho con nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, trong quá trình hòa giải, anh L cũng đồng ý chia chị S 50.000.000 đồng nhưng nay lại thay đổi ý kiến mà không đưa ra được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, việc chị S yêu cầu anh L phải chia cho chị 50.000.000 đồng là phù hợp.

[6] Về nợ chung: Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chị S phải trả nợ, xét việc rút lại yêu cầu của chị C là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ xét xử phần này. Đối với yêu cầu của chị C về việc yêu cầu anh L phải trả một nửa số tiền 13.090.000 đồng mà anh L, chị S nợ chị, tại phiên tòa anh L cũng đồng ý trả cho chị S 13.090.000 đồng. Xét sự thỏa thuận giữa chị C, anh L là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về án phí: Anh Võ Minh L và chị Nguyễn Thị S thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa, nên mỗi bên phải chịu 25% án phí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Anh L phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 50.000.000 đồng đã được hưởng, số tiền 13.090.000 đồng phải trả cho chị C và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con. Chị S phải chịu án

phí đối với số tiền 50.000.000 đồng được chia. Chị C không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 7, điểm a khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Minh L. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng, chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị S.

- Về hôn nhân: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Võ Minh L và chị Nguyễn Thị S. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh L và chị S.

- Về con chung:

+ Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Võ Minh L và chị Nguyễn Thị S. Giao các cháu Võ Thị Anh T, sinh ngày 16-10-2007, Võ Thị Bích T1, sinh ngày 13-5-2009 và Võ Minh N, sinh ngày 14-8-2013 cho chị S là người trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

+ Buộc anh Võ Minh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị S, cụ thể như sau: Cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu (Hai cháu là 4.000.000 đồng/tháng), cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.500.000 đồng. Tổng số tiền anh L phải cấp dưỡng hàng tháng là 5.500.000 (Năm triệu năm trăm nghìn) đồng, bắt đầu cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và lao động được.

+ Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

+ Buộc anh Võ Minh L có nghĩa vụ chia cho chị Nguyễn Thị S số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

+ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S về việc yêu cầu anh L phải chia số tiền 57.820.000 đồng. Chị S có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S và chị Nguyễn Thị C về phần nợ chung.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị C và anh Võ Minh L. Anh L có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị C số tiền 6.545.000 (Sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị S phải trả cho chị C số tiền 6.545.000 (Sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng. Chị C có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

- Anh Võ Minh L phải chịu 75.000 (Bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí ly hôn, 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng án phí về chia tài sản, và 327.000 (Ba trăm hai mươi bảy nghìn) đồng (Tính tròn) án phí về nghĩa vụ trả nợ chung. Tổng cộng các khoản án phí mà anh L phải chịu là 3.302.000 (Ba triệu ba trăm lẻ hai nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà anh L đã nộp theo biên lai thu số 0002766 ngày 04-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên còn phải nộp thêm 3.002.000 (Ba triệu không trăm lẻ hai nghìn) đồng.

- Chị Nguyễn Thị S phải chịu 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng án phí về chia tài sản chung, nhưng được trừ vào số tiền 3.045.500 (Ba triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu số 0002881 ngày 01-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên được nhận lại 545.500 (Năm trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

- Chị Nguyễn Thị C được nhận lại 350.000 (Ba trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002901 ngày 04-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã Hiệp Đức, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thực